TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46**/2023/DS-PT
Ngày 30 - 3 - 2023
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Xuân Đào**
Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương**
Bà **Nguyễn Thị Quyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Thuận** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2022/TLPT-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số **116**/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Mỹ H, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Số Y, hẻm Z, hương lộ A, ấp 6, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Tiến Thiên T1 – Văn phòng Luật sư Phạm Tiến Thiên T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ: Số 539, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số X, hương lộ A, ấp 6, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Tiến D – Công ty Luật TNHH MTV Trương Tiến D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số A, đường 30/4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Mỹ H – Nguyên đơn.

(Bà H, ông T1, bà T, ông D có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Mỹ H trình bày:*

Nguyên vào năm 2008 bà có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M sinh năm 1945, địa chỉ: ấp 6, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai diện tích đất 276,9m^2 thuộc thửa 96 tờ bản đồ 6 xã T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 700401 do UBND huyện Vĩnh Cửu cấp ngày 21/8/2008. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 544 quyển số 01/TP/CC-SCT-HĐGD do UBND xã T ký ngày 03/07/2008, bà đã được chỉnh lý trang 4 ngày 27/09/2008 đứng tên Trần Mỹ H với diện tích được công nhận là 276,9m^2.

Do là người nhà quan hệ chú cháu ruột, nên bà tin tưởng không đo đạc cụ thể, chỉ nhận đất trên giấy tờ chuyển nhượng và chưa có nhu cầu sử dụng nên bà vẫn để đất trống, mọi thủ tục pháp lý về việc chuyển nhượng theo thỏa thuận giao tất cả cho bên bán ông Trần Văn M thực hiện. Khi bà và ông Trần Văn M chuyển nhượng thì phần đất ông M quản lý thửa thửa 291, tờ bản đồ số 6 xã T đang xây dựng căn nhà chưa hoàn tất, phần đất của bà nhận chuyển nhượng thửa 96 tờ bản đồ 6 xã T là đất trống không có công trình, cây trồng gì.

Vào năm 2019 ông Trần Văn M chết, thì diện tích đất 482.9m^2 thửa 291, tờ bản đồ số 6 xã T do con gái ông M là bà Trần Thị Thu T là người thừa kế quản lý sử dụng đã lấn chiếm của bà khoảng 50m^2 có một phần tường rào, một phần căn nhà, bà có đến gặp bà T với yêu cầu bà T trả lại đủ diện tích đất ông M đã chuyển nhượng cho bà và tháo dỡ các công trình lấn chiếm trên đất nhưng bà T không đồng ý. Hiện nay bà Trần Thị Thu T đang sống một mình và là chủ sở hữu thừa kế đất.

Không đồng ý với việc lấn chiếm đất này, ngày 22/6/2020 bà đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã T với yêu cầu hòa giải việc lấn chiếm đất trên, vào các ngày 27/8/2020 và ngày 15/9/2020 UBND xã T có tổ chức hòa giải nhưng hai buổi hòa giải trên không thành.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà những vấn đề sau: Buộc bà Trần Thị Thu T phải trả lại cho bà diện tích khoảng 50m^2 mà bà T đã lấn chiếm của bà thuộc thửa 96, tờ bản đồ 6, tọa lạc tại xã T, giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AL 700401 do UBND huyện V cấp ngày 21/8/2008 được cập nhật trang tư ngày 27/9/2008, đứng tên Trần Mỹ H sinh năm 1964; buộc Bà T phải tháo dỡ, công trình trên phần đất lấn chiếm.

Đối với kết quả đo vẽ và thẩm định giá tài sản bà không có ý kiến gì, bà đồng ý với kết quả đo vẽ và thẩm định giá này.

Căn cứ theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 bà xác định:

+ Phần diện tích tranh chấp tại một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T có diện tích là 18.4m^2 (1.2 + 4.3 +4.1 + 8.8) được giới hạn các mốc (12, 13, 16, 26, 23, 22, 21, 20, 18, 12). Tài sản hiện có trên đất của gồm: một phần của tường rào, mái hiên và một phần nhà ở gia đình.

+ Phần diện tích 21.3m^2 được giới hạn các mốc (6, 7, 20, 21, 22, 23, 6) theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 bà và bà T không tranh chấp.

Nay tại bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà T trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích là 18.4m^2 căn cứ theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 vị trí phần đất giới hạn các mốc (12, 13, 16, 26, 23, 22, 21, 20, 18, 12).

+ Buộc bà T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm một phần tường rào, mái hiên và một phần nhà ở gia đình.

** Bị đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 291, tờ bản đồ số 06 xã T, huyện V, tỉnh Đồng Naicủa ông Trần Văn M, ông M được thừa hưởng một phần đất hương quả của ông nội bà là Trần Văn L, sinh năm 1912, ngụ tại ấp 6, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai để lại. Thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 700402 ngày 21/8/2008 với diện tích là 482,9m^2.

Ngày 15/02/2007, ông M đã xây dựng căn nhà trên thửa đất số 291, tờ bản đồ số 06 xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Vào năm 2017 ông M già yếu nên đã làm hợp đồng tặng cho lại căn nhà và toàn bộ diện tích thửa đất lại cho bà đứng tên. Bà được cập nhận chủ sử dụng mới ngày 17/7/2017.

Ngày 22/12/2019, ông M chết, khoảng tháng 02/2020 bà H đến nhà bà gặp bà nói chuyện, bà H có nói cho bà biết trước đây ông M đã bán phần đất bên

cạnh cho bà H thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T, tại thời điểm chuyển nhượng vì bà H quá tin tưởng nên không có đo đạc lại. Nay bà H có nhu cầu sử dụng, bà đo đạc lại thì bà mới phát hiện đất của bà H bị thiếu, phần thiếu nằm trong căn nhà của bà. Bà H yêu cầu lấy theo đúng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông M chuyển nhượng, yêu cầu bà phải đập tường nhà trả lại đất cho bà H.

Đối với kết quả đo vẽ và thẩm định giá tài sản bà không có ý kiến gì, bà đồng ý với kết quả đo vẽ và thẩm định giá này.

Căn cứ theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 bà có ý kiến:

+ Phần diện tích tranh chấp tại một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T có diện tích là 18.4m^2 (1.2 + 4.3 +4.1 + 8.8) vị trí phần đất giới hạn các mốc (12, 13, 16, 26, 23, 22, 21, 20, 18, 12). Bà đồng ý thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất theo theo chứng thư thẩm định giá số 4568/TĐG-CT ngày 16/12/2021 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai theo từng loại đất.

+ Phần diện tích 21.3m^2 được giới hạn các mốc (6, 7, 20, 21, 22, 23, 6) theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 bà và bà H không tranh chấp.

+ Tài sản hiện có trên đất của gồm: tường rào, mái hiên và một phần nhà ở gia đình.

Nay bà H khởi kiện bà có ý kiến về vụ án như sau: phần diện tích tranh chấp theo kết quả đo vẽ thuộc một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T có diện tích là 18.4m^2 là phần tường nhà của bà đã xây dựng từ năm 2007 đến nay. Bà H yêu cầu bà trả lại diện tích này do trước đây ông M chuyển nhượng giao đất chưa đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đồng ý trả lại giá trị của 18.4m^2 theo chứng thư thẩm định giá số 4568/TĐG-CT ngày 16/12/2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DSST ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ H về "*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất*" đối với bà Trần Thị Thu T.

Buộc bà Trần Thị Thu T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Mỹ H trị giá của 18.4m^{2}là 72.416.000đ (bảy mươi hai triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Bà Trần Thị Thu T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 18.4m^2 tại một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo bản

Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 vị trí phần đất được giới hạn các mốc (12, 13, 16, 26, 23, 22, 21, 20, 18, 12).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2022, nguyên đơn bà Trần Mỹ H có đơn kháng cáo đối với một phần bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DSST ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị Thu T trả lại phần đất lấn chiếm của bà H.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Tiến Thiên T1 tại phiên tòa phúc thẩm:

Trong 18,4m^2 đất buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn theo quyết định của bản án sơ thẩm thì có 14m^2 có thể di dời được, do đó, đề nghị bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn. Còn 4,4m^2 đất còn lại thuộc phần tường nhà bị đơn đã xây dựng, không di dời được thì đề nghị quy đổi thành đất vườn phía sau nhà là 8,8m^2 đất vườn, vì nguyên đơn hiện đang thiếu đất ở phần mặt tiền, việc Tòa án sơ thẩm tuyên bị đơn trả giá trị đất cho nguyên đơn theo giá nhà nước là rất thiệt thòi cho nguyên đơn và tạo tiền lệ xấu cho các vụ án tranh chấp sau này.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Tiến D tại phiên tòa phúc thẩm:

Đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Mỹ H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Trần Mỹ H là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất 276,9m^2 thửa 96, tờ bản đồ 06, xã T, huyện V. Thửa đất số 96 giáp ranh với thửa đất 291, tờ bản đồ 06 diện tích 482,9m^2 do bà Trần Thị Thu T là chủ sử dụng hợp pháp. Cả hai thửa đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Vào năm 2007, phía gia đình bà T có xây nhà, tường rào, mái hiên giáp ranh với thửa đất của bà H. Các bên đương sự đều thống nhất diện tích đất tranh chấp là 18,4m^2 theo kết quả đo vẽ hiện trạng tại Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 ngày 12/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu. Nên bà H khởi kiện yêu cầu bà T tháo dỡ công trình xây dựng (một phần nhà ở, một phần tường rào, mái hiên) để trả lại 18,4m^2 đất là có cơ sở. Các đương sự đều đồng ý và thống nhất với bản vẽ, kết quả thẩm định giá, do đã xây kiên cố nên bà T xin được trả 18,4m^2 bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá là 72.416.000 đồng. Thấy rằng một phần nhà ở, một phần tường rào, mái hiên đã được ông M (bố bà T) xây từ năm 2007, sau đó đến năm 2008 ông M mới chuyển nhượng thửa đất 96 cho bà H, tức nhà đã được xây trước khi bà H nhận chuyển nhượng đất. Năm 2008 khi bà H nhận chuyển nhượng thửa đất số 96 từ ông M, theo quy định của pháp luật thì bà H phải yêu cầu ông M đo đạc và giao đủ diện tích 276,9m^2, nhưng vì không đo đạc nên mới dẫn đến việc thiếu đất như hiện nay, việc này bà H cũng có một phần trách nhiệm. Diện tích đất tranh chấp không lớn và trên phần đất lấn chiếm đã xây dựng nhà kiên cố trước khi chuyển nhượng, nếu buộc đập bỏ sẽ ảnh hưởng giá trị căn nhà, còn nếu di dời bằng phương pháp cơ học sẽ tốn kém rất nhiều chi phí. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho bà H trị giá của 18,4m^2 là 72.416.000đ là vừa có tình, vừa có lý. Bà H kháng cáo yêu cầu trả bằng đất là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Mỹ H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Tiến Thiên T1 trình bày không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Trương Tiến D trình bày phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Mỹ H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều 164; Điều 166; Điều 174, Điều 175, Điều 357, Điều 468; Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 203 của Luật Đất đai 2013; Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mỹ H về "*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất*" đối với bà Trần Thị Thu T.

Buộc bà Trần Thị Thu T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Mỹ H trị giá của 18.4m^2 là 72.416.000đ (bảy mươi hai triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Bà Trần Thị Thu T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 18.4m^2 tại một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 06 xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo bản Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2737/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Vĩnh Cửu thực hiện ngày 12/8/2021 vị trí phần đất được giới hạn các mốc (12, 13, 16, 26, 23, 22, 21, 20, 18, 12).

2. Chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Thu T phải thanh toán lại cho bà Trần Mỹ H số tiền là 16.759.605đ (mười sáu triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm linh năm đồng).

3. Về án phí:

Bà Trần Thị Thu T phải chịu 3.620.800đ (ba triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Trần Mỹ H tiền tạm ứng án phí là 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006481 ngày 03/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Bà Trần Mỹ H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004669 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân Đào